

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**
Bản án số: 31/2026/DS-ST
Ngày 25/5/2026
“Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8- HẢI PHÒNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Mai Hoa, bà Nguyễn Thị Minh

Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Loan- Thư ký TAND khu vực 8 -Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên
tòa:** Ông Nguyễn Quang Hưng- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 215/2025/TLST-DS ngày 25/11/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXX-ST ngày 22/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2026/QĐST-DS ngày 08/5/2026 của TAND khu vực 8- Hải Phòng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Xuân T, sinh năm 1953; Số CCCD: 030053006864; Nơi cư trú: Tổ F, ấp E, xã T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Vũ Thị Tú M, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số F T, phường L, thành phố Hải Phòng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1966; Số CCCD:030066003487; Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Á, thành phố Hải Phòng (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1948; CCCD số 030148008540; Nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường Á, thành phố Hải Phòng (có mặt).

3.2. Bà Lê Thị S1, sinh năm 1953; CCCD số: 030153002209; Nơi cư trú: Thôn K, xã P, huyện N, tỉnh Hải Dương - nay là xã A, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

3.3. Bà Lê Thị S2, sinh năm 1961; CCCD số 030161014241; Nơi cư trú: V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương - nay là phường C, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà S1, bà S2: Bà Vũ Thị Tú M, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số F T, phường L, thành phố Hải Phòng (có mặt).

3.4. Bà Hồ Thị T1, sinh năm 1961; CCCD số: 030161004366; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Á, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

3.5. Anh Lê Thanh N1, sinh năm 1987; CCCD số: 030087024808; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Á, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

3.6. Chị Lê Thị N2, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp Q, xã T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

3.7. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1968; số CCCD: 030168002207 và ông Đồng Văn B, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Khu T, phường Á, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của nguyên đơn, đại diện của nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ đẻ của ông Lê Xuân T là cụ Lê Đình N3 (sinh năm 1919) và cụ Đinh Thị L (sinh năm 1921). Hai cụ có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng 519m² đất (300m² đất ở, 56m² đất lâu năm hạn sử dụng năm 2043, 118m² đất nuôi trồng thủy sản lâu dài, 45m² đất nuôi trồng thủy sản thời hạn sử dụng đến 10/2013) thuộc thửa đất số 168, 169, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại tổ dân phố N, phường Á, thành phố Hải Phòng và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở cấp 4 xây năm 1989-1990, công trình xây dựng khác và cây cối gắn liền với đất. Nguồn gốc đất là của cha ông để lại cho cụ N3 và cụ L. Năm 1981, cụ N3 chết. Sau khi cụ N3 chết, cụ L được UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) vào ngày 26/6/2002, mang tên Đinh Thị L. Ngày 02/6/2005, cụ L chết. Hai cụ có 07 con chung là: Bà Lê Thị N4 (sinh năm 1945, chết ngày 13/9/2016 và không có chồng con), bà Lê Thị N, ông Lê Xuân T, bà Lê Thị S1, ông Lê Thanh L1 (sinh năm 1958, chết năm 2021, có vợ là bà Hồ Thị T1 và 02 con là Lê Thanh N1 và Lê Thị N2), bà Lê Thị S2 và bà Lê Thị S. Ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ đẻ của hai cụ đã chết trước từ lâu.

Trong tổng diện tích 519 m² có 56m² đất trồng cây lâu năm và 45m² đất nuôi trồng thủy sản là diện tích đất canh tác theo tiêu chuẩn đất ruộng của 02 nhân khẩu là cụ L và bà N4 bị trừ vào đất thổ cư, mỗi người bị trừ 50,5m², vì thời điểm chia ruộng cụ N3 đã chết, các con trong gia đình đều lập gia đình ở riêng, chỉ có bà N4

không chồng con, bị cầm diéc sống cùng cụ L. Nên trong thửa đất số 168, 169 có diện tích đất của bà N4 là 28 m² đất trồng cây lâu năm và 22,5 m² đất nuôi trồng thủy sản, tổng là 50,5m².

Sau khi hai cụ và bà N4 chết, ông T, bà S, bà S1, bà S2, bà N cùng trông nom, quản lý nhưng không ai ở trên đất, nhà đất vẫn giữ nguyên hiện trạng như hiện nay, không ai có công sức. Ngoài di sản nhà đất nói trên, hai cụ và bà N4 không còn di sản nào khác. Trước khi chết, không ai để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ phải thực hiện với người khác. Chi phí mai táng, cải táng khi các cụ và bà N4 chết, anh chị em trong gia đình cùng đóng góp nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh chị em trong gia đình không thống nhất phân chia di sản nên ông T Khởi kiện tại Tòa án. Lúc đầu ông T khởi kiện phân chia di sản nhà đất của cụ N3 cụ L nhưng sau đó bổ sung yêu cầu khởi kiện phân chia thêm di sản của bà N4 là 50,5m² trong thửa đất 168 và 169 của hai cụ, đề nghị giải quyết phân chia di sản theo quy định của pháp luật và cho ông T, bà S1 và bà S2 được hưởng chung kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là một phần quyền sử dụng đất, vị trí đất có nhà ở, phần đất còn lại chia cho các đồng thừa kế khác để hạn chế việc trả chênh lệch bằng tiền.

** Ý kiến của bị đơn bà Lê Thị S:* Nguồn gốc thửa đất số 168, 169 mà nguyên đơn khởi kiện là của cha ông để lại cho cụ N3, cụ L. Sau khi hai cụ và bà N4 chết, nhà đất vẫn giữ nguyên hiện trạng như hiện nay, không ai có công sức tôn tạo và không ai ở trên đất. Ông T, bà S, bà S1, bà S2, bà N cùng trông nom quản lý nhưng không yêu cầu trả trông sức. Thời điểm chết của hai cụ và bà N4 cũng như hàng thừa kế như nguyên đơn đã trình bày. Nay, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia di sản của cụ N3, cụ L và bà N4 theo quy định của pháp luật, do mọi người không có di chúc. Đề nghị chia cho bà được hưởng bằng hiện vật quyền sử dụng đất và xin tặng cho lại bà Lê Thị N sử dụng, không yêu cầu bà N trả giá trị bằng tiền.

** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. *Ý kiến bà Lê Thị N:* Bà đồng ý với các nội dung thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế của cụ N3, cụ L và bà N4 như nguyên đơn và bị đơn trình bày. Tiêu chuẩn đất 03 bị trừ vào đất thổ cư của thửa đất 168, 169 là của cụ L và bà N4, ngoài ra không còn ai khác. Bà đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế mà cụ N3, cụ L và bà N4 theo quy định của pháp luật, cho bà được sử dụng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đồng ý nhận kỷ phần thừa kế mà bà S tặng cho.

2. *Ý kiến của bà Lê Thị S1, bà Lê Thị S2 và người đại diện:* Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng ý chia chung kỷ phần thừa kế được hưởng bằng nhà và đất với nguyên đơn.

3. *Ý kiến của bà Hồ Thị T1*: Bà là vợ của ông Lê Thanh L1. Ông L1 chết năm 2021. Vợ chồng bà có 02 con đẻ là anh Lê Thanh N1 và chị Lê Thị Ngọc . Thời điểm chết và hàng thừa kế của cụ N3, cụ L và bà N4 như nguyên đơn trình bày. Mọi người chết không có di chúc và không để lại nghĩa vụ về tài sản với người khác. Nguồn gốc thửa đất 168, 169 là bố nuôi của cụ N3 (là cụ Đồng Duyên T2) tặng cho cụ N3 và cụ L. Khi bà kết hôn với ông L1, vợ chồng sống cùng 2 cụ trên thửa đất này. Đến năm 1983, vợ chồng bà chuyển chỗ ở khác. Khi xây dựng ngôi nhà cấp 4 cho 2 cụ, vợ chồng có tham gia đóng gạch để xây nhà. Sau khi cụ N3 chết, cụ L sống cùng với bà N4 trên thửa đất. Năm 2005, cụ L chết thì bà N4 quản lý sử dụng đất và đóng thuế đất hàng năm. Năm 2016, bà N4 chết thì nhà đất khóa cửa không ai sử dụng, bà N cầm chìa khóa. Con trai bà là anh Lê Thanh N1 đang thờ cúng bà N4. Bà xác định thửa đất số 168, 169 và nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là tài sản của bà N4, vì sau khi hai cụ chết, bà N4 là người quản lý sử dụng đất và đóng thuế sử dụng đất hàng năm. Nhà đất này là di sản của bà N4. Cụ N3 và cụ L không có di sản. Nay, ông T khởi kiện, bà không đồng ý phân chia di sản mà để là của chung, làm nơi thờ cúng.

4. *Ý kiến của anh Lê Thanh N1*: Đồng ý với ý kiến, quan điểm của bà Hồ Thị T1.

5. *Ý kiến của chị Lê Thị N2*: Đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thông qua ủy thác của TAND khu vực 3- Đồng Nai nhưng chị N2 không có ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án.

6. *Ý kiến của bà Đỗ Thị H và ông Đồng Văn B*: Ngày 11/2/2026 ông bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 21, có diện tích 169,1m² tại KDC N, phường Á, thành phố Hải Phòng từ vợ chồng ông Lê Tiến C và bà Phạm Thị T3 có vị trí giáp với thửa đất cụ N3, cụ L. Phía cuối thửa đất của ông bà có một phần tường bao xây vào đất của cụ N3, cụ L diện tích là 01m² theo như bản án trước đây Tòa án đã xử. 01m² đất này không nằm trong diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà nhưng gia đình chưa phá tường bao. Ông bà cam kết sẽ phá dỡ phần tường bao này để trả lại mặt bằng cho gia đình cụ N3, cụ L. Quá trình giải quyết vụ án, ông bà đề nghị được giải quyết vắng mặt.

* *Kết quả xác minh tại UBND phường Á*: Thửa đất số 168, 169 là do cha ông để lại cho cụ N3, cụ L trước những năm 1980. Sau khi cụ N3 mất, không rõ lý do bà Lê Thị N4 là con gái sống cùng hai cụ (không có chồng con, bị câm điếc) có tên đăng ký chủ sử dụng đất theo hồ sơ 299 nhưng đến hồ sơ đất đai năm 1998 đã về đúng tên chủ sử dụng đất tên Đinh Thị L. Cụ L được cấp GCNQSDĐ số S887793,

sổ vào GCN số 0044 QSDĐ/482/QĐUB ngày 26/6/2002. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 168, 169 và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung hợp pháp của cụ N3 và cụ L. Tổng diện tích đất là 519m², trong đó: thửa 168 có 300m² đất ở lâu dài, 56m² đất cây lâu năm hạn sử dụng năm 2043; thửa 169 có 118m² đất nuôi trồng thủy sản (đất ao) lâu dài, 45m² đất ao thời hạn sử dụng đến 10/2013. Căn cứ hồ sơ giao đất canh tác cho hộ gia đình theo Nghị quyết 03 năm 1992 của UBND tỉnh H thì hộ cụ L có 02 nhân khẩu được giao đất canh tác bị trừ tổng 101m² đất canh tác vào đất vườn thừa trong đất thổ cư, cụ thể là 56m² đất cây lâu năm tại thửa 168 và 45m² đất ao tại thửa 169 nên mỗi nhân khẩu bị trừ 50,5m². Do hồ sơ lưu trữ không đầy đủ nên không xác định được 02 nhân khẩu được giao đất canh tác là ai. Tổng diện tích đất được cấp GCNQSDĐ là 519m², diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 482m², giảm 37m² nguyên nhân là do hiến mở rộng đường giao thông 10,7m² đất ở, sai số do tính đoán diện tích là 26,3m². Diện tích 482m² theo hiện trạng sử dụng có 289,3m² loại đất ở có vị trí giáp với đường, 56m² loại đất cây lâu năm vị trí giáp với đất ông C (nay bà H và ông B) và ruộng nước tập thể, 136,7m² loại đất ao vị trí giáp với đất bà L2.

** Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến, quan điểm mà nguyên đơn đã trình bày. Đề nghị giao cho ông T, bà S1 và bà S2 phân diện tích đất có nhà ở, chia sạt với bề nước. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nguyên đơn tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N vẫn giữ nguyên quan điểm. Nếu phân chia đất cho bà N sử dụng mà phải tháo dỡ tài sản trên đất để lấy mặt bằng thì bà N tự nguyện tháo dỡ và chịu trị giá tài sản bị phá dỡ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8-Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và các đương sự. Ý kiến về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng các quy định của pháp luật. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phân chia di sản thừa kế của cụ N3, cụ L và bà N4 là thửa đất số 168,169 cùng với nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Giao cho các thừa kế được sử dụng hiện vật là quyền sử dụng đất cùng với các tài sản gắn liền với đất và phải trả giá trị chênh lệch bằng tiền nếu được giao tài sản có giá trị nhiều hơn kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng. Đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ nội dung khởi kiện của nguyên đơn và nơi cư trú của bị đơn ở phường Á, thành phố Hải Phòng, xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 -Hải Phòng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T1, anh Lê Thanh N1, chị Lê Thị N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H và Đồng Văn B có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt; những người vắng mặt còn lại nhưng đã có người đại diện. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt những người này.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Căn cứ kết quả xác minh tại UBND phường Á và lời khai các đương sự về nguồn gốc thửa đất 168 và 169 có căn cứ xác định nguồn gốc đất là của cha ông để lại cho cụ N3, cụ L. Bà T1 và anh N1 cũng thừa nhận nguồn gốc đất là bố nuôi của cụ N3 (là cụ Đồng Duyên T2) tặng cho cụ N3 và cụ L. Sau khi cụ N3 chết, bà N4 là con gái cả không chồng con, bị câm điếc sống cùng cụ L trên thửa đất, không rõ lý do có tên chủ sử dụng đất trong sổ mục kê 299, tuy nhiên đến sổ mục kê năm 1998 thể hiện chủ sử dụng đất là Đinh Thị L. Cụ L đã được UBND huyện N, tỉnh Hải Dương cấp GCNQSDĐ số: S887793, sổ vào GCN số: 0044 QSDĐ/482/QĐUB, ngày 26/6/2002. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 168, 169 và các tài sản gắn liền với đất là tài chung hợp pháp của cụ N3 và cụ L. Bà T1 và anh N1 cho rằng toàn bộ thửa đất và các tài sản gắn liền với đất là tài sản thuộc sở hữu của bà N4, vì sau khi hai cụ chết, bà N4 là người quản lý sử dụng đất và đóng thuế sử dụng đất hàng năm là không có căn cứ được chấp nhận.

[2.2]. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tài sản và kết quả xác minh với UBND phường có căn cứ xác định: Diện tích đất hợp pháp theo hiện trạng sử dụng là 482m², trong đó: 289,3m² đất ở, 56m² đất cây lâu năm và 136,7m² đất ao. Đất ao hiện đã san lấp thành vườn trồng rau.

[2.3]. Căn cứ hồ sơ giao đất canh tác cho hộ gia đình theo Nghị quyết 03 năm 1992 của UBND tỉnh H thì hộ cụ L có 02 nhân khẩu được chia đất canh tác. Thời điểm này cụ N3 đã chết, bà N4 sống với cụ L, các con khác đều đã lập gia đình ở riêng nên các đương sự xác định 02 nhân khẩu bị trừ đất canh tác vào đất vườn ao trong đất thổ cư là cụ L và bà N4 là có căn cứ. Do đó, cụ L và bà N4, mỗi người

được sử dụng 50,5m², gồm: 28m² đất cây lâu năm và 22,5m² đất ao đều có thời hạn sử dụng trong thửa đất số 168, 169.

Như vậy, diện tích đất hợp pháp của cụ N3 và cụ L là 289,3m² đất ở và 91,7m² đất ao cùng toàn bộ nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất. Ngoài ra, cụ L và bà N4, mỗi người còn được 28m² đất cây lâu năm và 22,5m² đất ao đều có thời hạn sử dụng (theo tiêu chuẩn đất 03 bị trừ vào đất vườn thổ cư).

[2.4]. Thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

Thời điểm mở thừa kế của cụ ông Lê Đình N3 là ngày chết, ngày 22/9/1981; thời điểm mở thừa kế của cụ bà Đình Thị L là ngày chết, ngày 02/6/2005; thời điểm mở thừa kế của bà Lê Thị N4 là ngày chết, ngày 13/9/2016 theo quy định tại Điều 636 BLDS năm 1995; Điều 633 BLDS năm 2005; Điều 611 BLDS năm 2015.

Bố mẹ hai cụ đều chết trước hai cụ và hai cụ không có con nuôi, con riêng. Ông Lê Thanh L1 (là con của hai cụ) chết năm 2021, sau thời điểm mở thừa kế của hai cụ và bà N4 nên được hưởng di sản, chuyển tiếp cho vợ và 02 con ông L1. Bà N4 không có chồng con và bố mẹ đều chết trước, không có ai ở hàng thừa kế thứ nhất nên hàng thừa kế thứ hai gồm anh chị em ruột được hưởng. Do đó hàng thừa kế của cụ N3, cụ L cũng đồng thời là hàng thừa kế của bà N4 gồm có 06 người là các ông bà: Lê Thị N, Lê Xuân T, Lê Thị S1, Lê Thanh L1, Lê Thị S2, Lê Thị S, theo quy định tại Điều 679 BLDS năm 1995; Điều 645, Điều 676 BLDS năm 2005; Điều 651 BLDS năm 2015.

[2.5]. Di sản và trị giá di sản:

Kết quả định giá tài sản: 01m² đất ở có giá là 9.000.000đ, 01m² đất cây lâu năm và 01m² đất ao (đã san lấp) đều có giá là 140.000đ.

Di sản của cụ N3 và cụ L3 về quyền sử dụng đất (bao gồm cả đất của cụ L được hưởng theo tiêu chuẩn đất 03 bị trừ vào đất vườn) có trị giá là: $(289,3\text{m}^2 \times 9.000.000\text{đ}) + ((28\text{m}^2 + 91,7\text{m}^2 + 22,5\text{m}^2) \times 140.000\text{đ}) = 2.658.888.000\text{đ}$; về tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, công trình xây dựng khác gắn liền với đất và cây cối có trị giá là 72.311.129đ. Tổng di sản của cụ N3, cụ L trị giá là: 2.731.199.129đ.

Di sản của bà N4 là 28m² đất cây lâu năm và 22,5m² đất ao có tổng trị giá là: $(28\text{m}^2 + 22,5\text{m}^2) \times 140.000\text{đ} = 42.350.000\text{đ}$.

Tổng di sản của cụ N3, cụ L và bà N4 trị giá là: 2.773.549.129đ.

Ngoài ra trên đất còn có 01 giếng khơi không còn giá trị sử dụng và một số cây cối có giá trị nhỏ nên không định giá tài sản, sau này chia trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng.

[2.6]. Ngoài ra, hai cụ và bà N4 không còn di sản nào khác. Bà thom cho rằng có công sức đóng gạch để xây dựng ngôi nhà cấp 4 nhưng không cung cấp được tài

liệu chứng cứ chứng minh. Các hàng thừa kế khác xác nhận không ai có công sức tôn tạo nhà đất. Sau khi các cụ và bà N4 chết, các con cùng trông nom, quản lý di sản. Do đó, không có căn cứ xem xét công sức tôn tạo, quản lý, trông nom di sản. Các cụ và bà N4 không có nghĩa vụ tài sản với người khác. Chi phí mai táng, cải táng, các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.7]. Căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015, thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ N3 đã hết theo luật định, đã quá 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế của cụ N3 nhưng các đương sự không ai có ý kiến yêu cầu áp dụng thời hiệu. Trước khi chết, cụ N3, cụ L và bà N4 đều không có di chúc. Nên di sản của 03 người phân chia theo quy định của pháp luật, theo Điều 650 BLDS năm 2015.

[2.8]. Phân chia di sản:

Tổng trị giá di sản của cụ N3, cụ L và bà N5 là 2.773.549.129đ, chia đều cho 06 người gồm các ông bà: Lê Thị N, Lê Xuân T, Lê Thị S1, Lê Thanh L1, Lê Thị S2, Lê Thị S, mỗi người được hưởng di sản có trị giá là 462.258.188đ.

Ông Lê Thanh L1 đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 gồm vợ là bà Hồ Thị T1 và 02 con là anh Lê Thanh N1 và chị Lê Thị N2 được hưởng suất thừa kế của ông L1.

Xét bà S tặng cho suất thừa kế của mình cho bà N sử dụng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận. Do đó, tổng trị giá tài sản bà N được hưởng sử dụng là 924.516.376đ.

[2.9]. Giao đất, các tài sản gắn liền với đất và trả trị giá bằng tiền:

Căn cứ hiện trạng vị trí nhà đất, vị trí các loại đất cũng như nhu cầu sử dụng đất của các đồng thừa kế nên HĐXX giao cho các đồng thừa kế đều được sử dụng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất như sau:

Giao cho ông T, bà S1 và bà S2 sử dụng chung phần diện tích đất S1+S2 là 214m² (gồm: 158m² đất ở và 56m² đất cây lâu năm) trị giá là 1.500.400.000đ và tài sản gắn liền với đất (gồm: nhà ở cấp 4, sân, bể nước, tường bao, mái ploximang, 01 cây nhãn, 01 cây bưởi, 01 cây na) có trị giá là 64.431.825đ, theo hình B3B2A6A7A9A8A10A11. Tổng trị giá tài sản được giao là 1.564.831.825đ.

Giao cho bà N sử dụng phần đất có diện tích S3 là 93m² (gồm: 79,9m² đất ở và 13,1m² đất ao) trị giá là 720.934.000đ, theo hình B3A12B1B2. Do phần công sức và trụ công xây dựng ở phần đất chia cho nguyên đơn và bà N nên bà N tự nguyện tháo dỡ phần tài sản này và tự nguyện chịu trị giá công sức, trụ công với số tiền là 809.713đ. Nên tổng trị giá tài sản của bà N được giao là 721.743.713đ

Giao cho vợ con ông L1 gồm bà T1, anh N1 và chị N2 sử dụng phần đất có diện tích S4 là 175m² (gồm: 51,4m² đất ở và 123,6m² đất ao) trị giá là 479.904.000đ

và tài sản gắn liền với đất (gồm: 01 nhà tắm, 01 cây nhãn) trị giá là 7.069.590.000đ, theo hình A1A12B1A5A4A3. Tổng trị giá tài sản được giao là: 486.973.590đ.

Do ông T, bà S2, bà S1 và mẹ con bà T1 được giao tài sản có giá trị nhiều hơn kỹ phần thừa kế mà mình được hưởng. Nên ông T, bà S2 và bà S1, mỗi người trả cho bà N số tiền 59.352.420đ; bà T1, anh N1 và chị N2, mỗi người trả cho bà N số tiền là 8.238.467đ.

[2.10]. Bà H ông B tự nguyện phá dỡ đoạn tường bao dài 5,2m, đoạn A8A9 để trả lại mặt bằng cho hàng thừa kế của cụ N3, cụ L và bà N4, HĐXX chấp nhận.

[3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, nguyên đơn tự nguyện chịu cả 9.500.000đ và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí, các ông bà T, S1, S2, N, T1, S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh N1 và chị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể mỗi người phải chịu là $(462.258.188\text{đ} : 3) \times 5\% = 7.704.303\text{đ}..$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ các Điều 636, 679 BLDS năm 1995; các Điều 633, 645, 676 BLDS năm 2005; các Điều 611, 623, 649, 650, 651, 660 BLDS năm 2015; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Xuân T về phân chia di sản thừa kế.

[3]. Phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Đình N3, cụ Đình Thị L và bà Lê Thị N4 theo quy định của pháp luật.

[3.1]. Di sản của cụ N3 cụ L là quyền sử dụng 289,3m² đất ở, 91,7m² đất ao và toàn bộ nhà ở, các tài sản khác gắn liền với đất. Ngoài ra di sản của cụ L còn có 28m² đất cây lâu năm và 22,5m² đất ao. Di sản của bà N4 là 28m² đất cây lâu năm và 22,5m² đất ao. Điều thuộc thửa đất số 168, 169, tờ bản đồ số 18, có địa chỉ: tổ dân phố N, phường Á, thành phố Hải Phòng. Tổng trị giá di sản của cụ N3, cụ L và bà N4 là: 2.773.549.129đ (*Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng*).

[3.2]. Chia di sản của cụ N3, cụ L và bà N4 cho đều 06 người gồm các ông bà: Lê Thị N, Lê Xuân T, Lê Thị S1, Lê Thanh L1, Lê Thị S2, Lê Thị S. Mỗi người

được hưởng di sản có trị giá là 462.258.188đ (*Bốn trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, một trăm tám mươi tám đồng*).

Suất thừa kế của ông Lê Thanh L1 do bà Hồ Thị T1, anh Lê Thanh N1 và chị Lê Thị N2 được sử dụng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị S tặng cho suất thừa kế của mình cho bà Lê Thị N được sử dụng. Nên tổng trị giá tài sản bà N được sử dụng là 924.516.376đ (*Chín trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm mười sáu nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

[3.3]. Giao đất và các tài sản gắn liền với đất:

- Giao cho ông Lê Xuân T, bà Lê Thị S1 và bà Lê Thị S2 sử dụng chung phần diện tích đất S1+S2 là 214m² (gồm: 158m² đất ở và 56m² đất cây lâu năm) trị giá là 1.500.400.000đ và tài sản gắn liền với đất (gồm: nhà ở cấp 4, sân, bể nước, tường bao, mái ploximang, 01 cây nhãn, 01 cây bưởi, 01 cây na) có trị giá là 64.431.825đ, theo hình B3B2A6A7A9A8A10A11. Tổng trị giá tài sản ông T, bà S1 và bà S2 được giao là 1.564.831.825đ (*Một tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, tám trăm hai mươi lăm đồng*).

- Giao cho bà Lê Thị N sử dụng phần diện tích đất S3 là 93m² (gồm: 79,9m² đất ở và 13,1m² đất ao) trị giá là 720.934.000đ, theo hình B3A12B1B2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà N tháo dỡ công sắt, trụ công để lấy mặt bằng chia thừa kế và tự chịu trị giá công sắt, trụ công với số tiền là 809.713đ. Nên tổng trị giá tài sản bà N được giao là 721.743.713đ (*Bảy trăm hai mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm mười ba đồng*).

- Giao cho bà Hồ Thị T1, anh Lê Thanh N1 và chị Lê Thị N2 sử dụng phần diện tích đất S4 là 175m² (gồm: 51,4m² đất ở và 123,6m² đất ao) trị giá là 479.904.000đ và tài sản gắn liền với đất (gồm: 01 nhà tắm và 01 cây nhãn) trị giá là 7.069.590.000đ, theo hình A1A12B1A5A4A3. Tổng trị giá tài sản bà T1, anh N1 và chị N2 được giao là 486.973.590đ (*Bốn trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi đồng*).

(*Có sơ đồ kèm theo bản án*).

Các ông bà trên được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

[3.4]. Trả trị giá chênh lệch bằng tiền:

- Ông Lê Xuân T, bà Lê Thị S1 và bà Lê Thị S2, mỗi người phải trả cho bà Lê Thị N số tiền 59.352.420đ (*Năm mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, bốn trăm hai mươi đồng*);

- Bà Hồ Thị T1, anh Lê Thanh N1 và chị Lê Thị N2, mỗi người phải trả cho bà Lê Thị N số tiền là 8.238.467đ (*Tám triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3.5]. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị H và ông Đồng Văn B phá dỡ đoạn tường bao A8A9 dài 5,2m.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T, bà S2, bà S1, bà N, bà T1 và bà S được miễn án phí.

- Anh N1 và chị N2, mỗi người phải chịu án phí là 7.704.303đ (*Bảy triệu, bảy trăm linh bốn nghìn, ba trăm linh ba đồng*).

[5]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, đối với người có mặt kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt thì kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND KV8- Hải Phòng;
- Phòng THADS KV8-Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu Toà;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Hà